

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Trưng Thi – Hù Núi * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	1/1/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		609,885,757,865	661,597,735,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 110	110	V.1	24,881,932,557	29,201,889,034
1. Tiền	111		9,881,932,557	26,588,591,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	2,613,297,507
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 120	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn 130	130	V.3	508,004,031,928	540,235,667,493
1. Phải thu khách hàng	131		561,292,938,066	561,472,164,145
2. Trả trước cho người bán	132		25,758,235,549	23,528,479,929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,012,820,351	6,282,906,991
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(82,059,962,038)	(51,047,883,572)
IV. Hàng tồn kho 140	140	V.4	66,921,432,165	80,953,600,852
1. Hàng tồn kho	141		67,164,632,165	81,257,600,852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,200,000)	(304,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác 150	150		10,078,361,215	11,206,578,518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248,444,716	143,305,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,604,026,020	4,164,218,211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	403,708,051	520,827,159
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4,822,182,428	6,378,227,511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200	200		247,310,250,981	263,317,456,616
I. Các khoản phải thu dài hạn 210	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	1/1/2014
II. Tài sản cố định	220		82,101,482,532	86,760,522,448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	49,168,008,749	52,200,261,132
- Nguyên giá	222		101,622,082,363	100,460,678,414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52,454,073,614)	(48,260,417,282)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32,933,473,783	34,560,261,316
- Nguyên giá	228		41,911,485,164	42,741,211,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,978,011,381)	(8,180,949,913)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	15,774,483,691	19,138,267,738
- Nguyên giá	241		29,124,423,643	29,124,423,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(13,349,939,952)	(9,986,155,905)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	75,002,533,258	75,088,259,965
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		673,095,522	799,087,591
3. Đầu tư dài hạn khác	258		77,546,963,820	77,546,963,820
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,217,526,084)	(3,257,791,446)
V. Tài sản dài hạn khác	260		52,760,577,793	58,306,487,081
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò			-	-
2. Chi phí phát triển mỏ			-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	51,910,132,328	57,445,497,649
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		850,445,465	860,989,432
V. Lợi thế thương mại	269		21,671,173,707	24,023,919,384
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		857,196,008,846	924,915,192,513

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2014	1/1/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)	300		404,612,997,478	479,134,665,283
I. Nợ ngắn hạn	310		384,960,655,456	460,458,948,411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	159,826,763,819	183,462,858,617
2. Phải trả người bán	312		124,641,859,329	127,749,766,959
3. Người mua trả tiền trước	313		22,373,844,992	24,061,361,641
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27,335,432,044	30,323,454,274
5. Phải trả người lao động	315		2,175,546,170	5,573,284,268
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24,230,958,965	20,020,789,612
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22,999,741,470	66,033,106,373
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	338		1,376,508,667	3,234,326,667
II. Nợ dài hạn	330		19,652,342,022	18,675,716,872
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,366,478,813	1,303,403,205
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	17,020,884,844	15,919,344,844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	1,307,803,186
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,264,978,365	145,165,637
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		405,946,315,956	399,458,368,718
I. Vốn chủ sở hữu	410		405,946,315,956	399,458,368,718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	386,386,000,000	386,386,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		112,877,308	112,877,308
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,342,659,312	8,342,659,312
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,598,540,760	7,598,540,760
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,506,238,576	(2,981,708,662)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		46,636,695,412	46,322,158,512
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400+439)	440		857,196,008,846	924,915,192,513

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09/2014	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	193,556,977,138	227,889,871,873	575,476,994,158	473,531,165,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.22	46,610,310	867,708,231	161,246,880	3,205,841,971
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	V.23	193,510,366,828	227,022,163,642	575,315,747,278	470,325,323,696
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	183,682,537,508	215,763,860,061	549,179,986,552	441,892,243,344
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.25	9,827,829,320	11,258,303,581	26,135,760,726	28,433,080,352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	6,604,671,916	5,158,219,932	53,109,750,205	27,894,100,667
7. Chi phí tài chính	22	V.26	2,800,747,951	(5,137,982,260)	7,292,326,721	10,910,496,260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V.27	2,718,350,614	(5,637,001,725)	7,073,656,835	9,404,929,891
8. Chi phí bán hàng	24	V.27	5,708,968,417	5,417,087,271	15,773,393,226	14,693,331,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	7,372,180,136	8,319,579,392	51,577,563,624	27,268,491,813
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		550,604,732	7,817,839,110	4,602,227,360	3,454,861,006
11. Thu nhập khác	31		908,722,318	224,477,552	2,580,122,748	300,172,838
12. Chi phí khác	32		151,146,385	36,026,800	460,280,675	256,987,393
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		757,575,933	188,450,752	2,119,842,073	43,185,445
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh (60=30+40+50)	60		1,308,180,665	8,006,289,862	6,596,077,364	3,498,046,451
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.29	52,784,375	14,691,198	405,746,991	14,691,198
17. Thuế thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	62		-	-	(1,307,803,186)	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		1,255,396,290	7,991,598,664	7,498,133,559	3,483,355,253
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		191,801,677	266,376,537	314,536,901	(1,850,829,990)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		1,063,594,613	7,725,222,127	7,183,596,658	5,334,185,243
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	V.30	28	200	186	138

Người lập biểu

Handwritten signature
Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

Handwritten signature
Hoàng Minh Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B02-DN/HN
Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09/2014	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	575,476,994,158	473,531,165,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	V.22	161,246,880	3,205,841,971
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	V.23	575,315,747,278	470,325,323,696
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	549,179,986,552	441,892,243,344
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,135,760,726	28,433,080,352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.25	53,109,750,205	27,894,100,667
7. Chi phí tài chính	22	V.26	7,292,326,721	10,910,496,260
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,073,656,835	9,404,929,891
8. Chi phí bán hàng	24	V.27	15,773,393,226	14,693,331,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	51,577,563,624	27,268,491,813
10. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4,602,227,360	3,454,861,006
11. Thu nhập khác	31		2,580,122,748	300,172,838
12. Chi phí khác	32		460,280,675	256,987,393
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		2,119,842,073	43,185,445
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh (60=30+40+50)	60		6,596,077,364	3,498,046,451
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.29	405,746,991	14,691,198
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	62		(1,307,803,186)	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (70=60-61-17)	70		7,498,133,559	3,483,355,253
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		314,536,901	(1,850,829,990)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		7,183,596,658	5,334,185,243
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	V.30	186	138

Người lập biểu


Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng


Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,596,077,364	3,498,046,451
2. Điều chỉnh các khoản khác		(3,384,707,122)	10,970,993,063
Khấu hao tài sản cố định	02	10,321,307,851	10,746,190,626
Các khoản dự phòng	03	30,911,013,104	3,592,057,194
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	150,583,590	-
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(51,841,268,502)	(12,772,184,648)
Chi phí lãi vay	06	7,073,656,835	9,404,929,891
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,211,370,242	14,469,039,514
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2,170,488,036)	(39,311,373,227)
Tăng hàng tồn kho	10	14,092,968,687	16,885,573,611
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,024,367,306)	7,502,601,424
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	5,430,226,242	3,758,368,223
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,655,922,146)	(7,536,334,068)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(710,252,358)	(338,013,352)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	204,927,140	225,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,857,818,000)	(2,128,015,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,520,644,465	(6,473,153,271)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,369,416,108)	(863,097,150)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,043,346,922	7,529,979
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	97,823
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50,214,741,185	19,213,220,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48,888,671,999	18,357,750,723
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	138,356,090,794	74,632,852,163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160,890,645,592)	(79,775,414,855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37,044,134,552)	(15,928,928,059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59,578,689,350)	(21,071,490,751)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4,169,372,887)	(9,186,893,299)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,201,889,034	27,237,612,192
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(150,583,590)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	24,881,932,557	18,050,718,893

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời điểm 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Máy và Phụ Tùng theo quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 7 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 1 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 19/7/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/9/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/11/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 21/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/08/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 03/01/2013

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

a. Các chi nhánh, trung tâm hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại, dịch vụ, lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)
Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Hợp tác Lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

b. Các Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH một thành viên Máy Thiết Bị Dầu Khí Sài Gòn - (1)	351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)

Công ty TNHH một thành viên Máy -

Thiết bị Dầu Khí Việt Nam (2) Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

100%

100%

Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)

(1) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng

(2) Theo quyết định số 0130/QĐMTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013, Công ty quyết định giải thể Công ty con - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

c. Các Công ty con trên 51% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam (3)	Số 07 Đinh Tiên Hoàng - Phường Hàng Bạc, Hà Nội	51.6%	51.6%	lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV,
Công ty cổ phần Sơn Dầu khí (4)	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất, mua bán sơn công nghiệp
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (5)	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại, dịch vụ

(3) Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam có vốn điều lệ 5,5 tỷ đồng, được chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam kể từ ngày 27/6/2012.

(4) Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng

(5) Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng kể từ ngày 3/5/2012 có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng

3. Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 285 người

4. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, sắt thép..., lắp đặt hệ thống xây dựng khác, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài....

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ (năm) kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ (năm) được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 05- 10 năm
- Phương tiện vận tải: 05 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác: 03 năm
- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua phần mềm vi tính và phần mềm quản lý văn phòng trực tuyến: 05 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Tài sản cố định của Công ty.

7. Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm lợi thế kinh doanh, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế địa lý tại số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, số 23 đường Hùng Vương - Móng Cái - Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên Biên bản xác định giá trị Công ty theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện tại thời điểm 30/9/2008.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Trong kỳ, Công ty đang ghi nhận chi phí theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu, việc ghi nhận như trên là phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và sẽ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2014	1/1/2014
- Tiền mặt	2,812,073,867	1,424,980,733
- Tiền gửi ngân hàng	7,069,858,690	25,163,610,794
- Các khoản tương đương tiền (*)	15,000,000,000	2,613,297,507
Cộng	24,881,932,557	29,201,889,034
	-	-
(*) : Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2014	1/1/2014
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/9/2014	1/1/2014
- Phải thu về cổ phần hóa	36,541,770	36,541,770
- Phải thu Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	4,850,227,383
- Phải thu khác	2,976,278,581	1,396,137,838
Cộng	3,012,820,351	6,282,906,991
	-	-
4. Hàng tồn kho	30/9/2014	1/1/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	19,762,140,758	18,254,696,226
- Công cụ, dụng cụ	49,212,911	25,476,678
- Chi phí SX, KD dở dang	24,332,790,368	24,672,724,360
- Thành phẩm	7,397,881,747	8,153,283,129
- Hàng hóa	15,622,606,381	30,151,420,459
Cộng giá gốc hàng tồn kho	67,164,632,165	81,257,600,852
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243,200,000)	(304,000,000)
Cộng	66,921,432,165	80,953,600,852
	-	-
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/9/2014	1/1/2014
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	391,875,159	391,875,159
- Thuế thu nhập cá nhân	11,832,892	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	128,952,000
Cộng	403,708,051	520,827,159
	-	-
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2014	1/1/2014
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40,845,583
- Tạm ứng	3,567,094,014	4,877,366,374
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,255,088,414	1,460,015,554
Cộng	4,822,182,428	6,378,227,511
	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	30/9/2014	1/1/2014
- Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	-
Cộng	-	-
	-	-
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2014	1/1/2014
Cộng	-	-
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/9/2014	1/1/2014
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	673,095,522	799,087,591
- Đầu tư dài hạn khác	77,546,963,820	77,546,963,820
Cộng	78,220,059,342	78,346,051,411
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3,217,526,084)	(3,257,791,446)
Cộng	75,002,533,258	75,088,259,965
	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư góp vốn (Giá trị)	30/9/2014	1/1/2014
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2,016,000,000	2,016,000,000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16,800,000,000	16,800,000,000
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11,781,000,000	11,781,000,000
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841,102,790	841,102,790
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36,673,137,983	36,673,137,983
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3,621,000,000	3,621,000,000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên	1,200,000,000	1,200,000,000
- <i>Hợp tác kinh doanh</i>		
+ Tổng công ty Vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đình Tiên Hoàng)	600,915,970	600,915,970
+ Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đình Tiên Hoàng)	1,013,807,077	1,013,807,077
Cộng	77,546,963,820	77,546,963,820

Đầu tư góp vốn (Số lượng cổ phần)	30/9/2014	1/1/2014
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201,600	201,600
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)		
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (*)		
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	82,500	82,500
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	300,000	300,000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam(*)		
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	362,000	362,000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên		
(*) Thẻ hiện các khoản góp vốn liên doanh theo tỷ lệ của Hợp đồng liên doanh		

Đầu tư góp vốn (Tỷ lệ sở hữu)	30/9/2014	1/1/2014
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.25%	3.25%
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	10%	10%
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	12.69%	15%
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	6%	6%
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8.45%	8.45%
- Công ty CP Đóng mới và SC tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.80%	1.80%
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Tân An Phú Thái Nguyên	16.70%	16.70%

14. Chi phí trả trước dài hạn	30/9/2014	1/1/2014
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	243,392,217	626,198,385
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	32,778,970,543	35,851,999,033
- Tiền thuê văn phòng	17,261,597,652	19,246,097,607
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,626,171,916	1,721,202,624
Cộng	51,910,132,328	57,445,497,649

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/9/2014	1/1/2014
- Vay ngân hàng	157,752,656,219	166,764,038,708
- Vay công ty tài chính	-	3,738,389,509
- Vay cá nhân	1,160,000,000	3,400,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	914,107,600	9,560,430,400
Cộng	159,826,763,819	183,462,858,617

Chi tiết vay ngắn hạn

Vay ngân hàng	30/9/2014	1/1/2014
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (i)	17,248,632,648	27,149,035,115
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (ii)	31,436,670,308	31,236,184,969
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng (iii)	3,680,375,263	8,178,316,645
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcombank) (iv)	105,386,978,000	106,086,978,000
Cộng	157,752,656,219	172,650,514,729

Vay tổ chức, cá nhân khác	30/9/2014	1/1/2014
- Công ty cổ phần sơn Hải Phòng(v)	850,000,000	
- Vay cá nhân (vi)	310,000,000	2,835,000,000
Cộng	1,160,000,000	2,835,000,000

Nợ dài hạn đến hạn trả	30/9/2014	1/1/2014
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (vii)	-	5,904,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (viii)	914,107,600	3,656,430,400
Cộng	914,107,600	9,560,430,400

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng từng lần. Thời gian vay từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi suất VND 19%/năm-22%/năm. Lãi suất USD 7%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kế ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay bao gồm hàng hóa thuộc các phương án kinh doanh.

(ii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam và đồng Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 38 tỷ đồng. Khoản vay này có đảm bảo bằng tài sản và chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, cụ thể từ 12%-14,5%. Lãi vay phải trả mỗi kỳ là tổng số tiền lãi của các giấy nhận nợ theo hợp đồng và được tính theo số dư nợ thực tế mỗi ngày, số ngày thực tế mỗi tháng nhân với lãi suất cho vay, được trả vào ngày 28 hàng tháng. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất, bất động sản tại thửa đất số 1 phần lô CN3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương và 02 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam để thế chấp khoản vay này theo hợp đồng số 561 ngày 24/09/2014. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại thời điểm 30/09/2014: 26.960.066.753 đồng.

(iii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 109 ngày 25/4/2011. Thời gian vay 12 tháng. Lãi suất 7%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kế ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này có tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay thuộc các phương án kinh doanh và hợp đồng thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 035/2011/VCB-DN ngày 04/5/2011, tài sản thế chấp là quyền sử dụng 1.806,8 m2 đất tại địa chỉ 25 Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp, Khu trưng bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp, quyền sử dụng 281,8m2 đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp thời điểm 30/09/2014: 24.064.939.349 đồng

(iv) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11 ngày 4/4/2011 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn Hợp đồng 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Nợ gốc được trả theo đúng quy định theo từng kế ước nhận nợ, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(vi) Các khoản vay cá nhân với thời hạn 01 tháng, 03 tháng, 06 tháng, lãi suất 13,5%/năm

(vii) Xem thuyết minh mục vay dài hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/9/2014	1/1/2014
- Thuế GTGT	20,043,558,011	22,665,510,374
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,842,564,261	4,186,335,312
- Thuế thu nhập cá nhân	902,123,352	583,625,532
- Thuế nhà đất	359,840,600	
- Các loại thuế khác, các khoản phí, lệ phí và khác	2,187,345,820	2,887,983,056
Cộng	27,335,432,044	30,323,454,274

17. Chi phí phải trả	30/9/2014	1/1/2014
- Trích trước chi phí vào công trình	-	619,230,243
- Trích trước chi phí lãi vay	18,631,936,664	18,214,201,975
- Trích trước chi phí phải trả khác	5,599,022,301	1,187,357,394
Cộng	24,230,958,965	20,020,789,612

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Kinh phí công đoàn	220,864,568	490,387,772
- Bảo hiểm xã hội	569,613,021	398,720,478
- Bảo hiểm y tế	101,726,300	4,956,406
- Bảo hiểm thất nghiệp	43,104,761	4,536,759
- Phải trả về cổ phần hóa	10,000,000,000	10,000,000,000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,307,158,969	45,201,520,904
- Tiền chia quỹ khen thưởng phúc lợi trong giai đoạn chuyển sang Công ty cổ phần (PVM)	29,238,084	29,238,084
- Phải trả, phải nộp khác	8,728,035,767	9,903,745,970
Cộng	<u><u>22,999,741,470</u></u>	<u><u>66,033,106,373</u></u>

19. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vay ngân hàng	17,020,884,844	15,919,344,844
Cộng	<u><u>17,020,884,844</u></u>	<u><u>15,919,344,844</u></u>

Chi tiết vay dài hạn

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo (i)	1,291,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng (ii)	9,615,134,844	9,615,134,844
- Vay cá nhân (iii)	6,114,750,000	6,304,210,000
Cộng	<u><u>17,020,884,844</u></u>	<u><u>15,919,344,844</u></u>

(i) Thể hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng 1410800036 với số tiền 720 triệu đồng thời hạn vay 5 năm bắt đầu từ ngày 18/4/2014 và hợp đồng LD 1413500022 với số tiền 780 triệu đồng thời hạn vay 5 năm bắt đầu từ ngày 15/5/2014. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ ngày 18/04/2014 đến ngày 18/04/2019 và từ ngày 15/5/2014 đến 15/5/2019. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 9,5%/tháng, bắt đầu từ tháng thứ 4 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất tiết kiệm 13 tháng nhận lãi cuối kỳ của ngân hàng + biên độ 4%/năm và được điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản là 02 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại thời điểm 30/09/2014 là: 2.223.202.651 đồng.

(ii) Thể hiện khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26/3/2012 với số tiền vay 12 tỷ đồng. Thời hạn vay 5 năm. Thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày rút vốn. và khoản vay 5 tỷ đồng theo hợp đồng số 230/2012/VCB - KHDN ngày 20/9/2012 thời hạn vay 6 năm. Lãi suất vay theo thông báo tại từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 1 quý/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 26 của tháng cuối quý. Trả lãi vay trong vòng 7 ngày kể từ ngày tính lãi. Ngày tính lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 035/2011/VCB-DN ngày 04/5/2011, tài sản thế chấp là quyền sử dụng 1.806,8 m2 đất tại địa chỉ 25 Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Xưởng bảo hành ô tô Hoà Hiệp, Khu trung bày và bảo hành ô tô Hoà Hiệp, quyền sử dụng 281,8m2 đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Nhà kho Lô B1-10,B1-11,B1-12. Khu Công nghiệp Thủy sản Thọ Quang (Kho TQ số 1), Thọ Quang 2. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp thời điểm 30/09/2014: 24.064.939.349 đồng.

(iii) Là khoản vay cá nhân, lãi suất vay 5% - 6%/năm, thời hạn trả trong vòng năm 2015, 2016.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt Nam		
- Công ty cổ phần	156,810,530,000	156,810,530,000
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	106,281,710,000	122,211,710,000
+ Thể nhân nắm giữ	123,293,760,000	107,363,760,000
Cộng	<u><u>386,386,000,000</u></u>	<u><u>386,386,000,000</u></u>

Tỷ lệ (%)

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt Nam	40.584%	40.58%
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	27.51%	31.63%
+ Thể nhân nắm giữ	31.91%	27.79%
Cộng	<u><u>100%</u></u>	<u><u>100%</u></u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386,386,000,000	386,386,000,000
+ Vốn góp đầu năm	386,386,000,000	386,386,000,000
+ Vốn góp cuối năm	386,386,000,000	386,386,000,000

d. Cổ phiếu

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,638,600	38,638,600
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	38,638,600	38,638,600
+ Cổ phiếu phổ thông	38,638,600	38,638,600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,638,600	38,638,600
+ Cổ phiếu phổ thông	38,638,600	38,638,600
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ Công ty

	<u>30/9/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8,342,659,312	8,342,659,312
- Quỹ dự phòng tài chính	7,598,540,760	7,598,540,760
Cộng	<u><u>15,941,200,072</u></u>	<u><u>15,941,200,072</u></u>

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>
- Doanh thu bán hàng	545,148,061,211	439,568,388,851
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,187,449,957	20,139,547,526
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,141,482,990	13,823,229,290
Cộng	<u><u>575,476,994,158</u></u>	<u><u>473,531,165,667</u></u>

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>
Hàng bán bị trả lại	161,246,880	3,205,841,971
Cộng	<u><u>161,246,880</u></u>	<u><u>3,205,841,971</u></u>

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>
- Doanh thu bán hàng	544,986,814,331	436,362,546,880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,187,449,957	20,139,547,526
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,141,482,990	13,823,229,290
Cộng	<u><u>575,315,747,278</u></u>	<u><u>470,325,323,696</u></u>

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	522,985,219,822	415,439,896,802
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,901,348,836	14,559,110,581
- Giá vốn Hợp đồng xây dựng	8,293,417,894	12,532,926,437
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(639,690,476)
Cộng	<u><u>549,179,986,552</u></u>	<u><u>441,892,243,344</u></u>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</u>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	620,274,990	312,564,876
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2,784,418,676	15,092,522,534
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	24,577
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49,594,466,195	12,459,595,195
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108,351,658	29,393,485
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,238,686	-
Cộng	<u><u>53,109,750,205</u></u>	<u><u>27,894,100,667</u></u>

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
26. Chi phí hoạt động tài chính		
- Lãi tiền vay	7,073,656,835	9,404,929,891
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	258,935,248	160,493,908
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(40,265,362)	-
- Chi phí tài chính khác	-	1,345,072,461
Cộng	7,292,326,721	10,910,496,260
	-	-
27. Chi phí bán hàng	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
- Chi nguyên liệu, vật liệu	116,552,246	204,538,746
- Chi phí nhân viên	4,826,240,656	3,651,605,948
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	799,153,644	576,636,663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,464,092,793	7,622,254,519
- Chi phí khác bằng tiền	4,567,353,887	2,602,175,402
Cộng	15,773,393,226	14,693,331,940
	-	-
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184,537,846	120,410,747
- Chi phí nhân viên	7,200,398,586	8,130,481,815
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	905,251,313	1,286,239,890
- Thuế, phí, lệ phí	56,233,524	402,444,620
- Chi phí dự phòng	31,012,078,466	438,611,536
- Lợi thế/bất lợi thương mại	2,352,745,677	4,277,103,164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,561,582,200	5,419,189,366
- Chi phí khác bằng tiền	5,304,736,012	7,194,010,676
Cộng	51,577,563,624	27,268,491,813
	-	-
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405,746,991	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	405,746,991	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3,794,460,153	3,596,665,678
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(548,451,895)	(338,013,352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	3,450,689,102	3,258,652,326
	-	-
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,498,133,559	(2,657,413,421)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38,638,600	38,638,600
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	186	(96)
	-	-
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,577,534,275	26,734,037,846
- Chi phí nhân công	4,993,217,466	14,668,973,491
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,321,307,851	10,746,190,626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,949,175,302	13,579,706,260
- Thuế phí, lệ phí	31,204,066	438,611,536
- Chi phí dự phòng	31,012,078,466	4,277,103,164
- Chi phí khác bằng tiền	9,028,652,552	10,827,296,751
Cộng	65,913,169,978	81,271,919,673

32. Cam kết thuê hoạt độngTừ 01/01/2014
đến 30/09/2014Từ 01/01/2013
đến 30/09/2013

- | | | |
|--|----------------|---------------|
| - Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | 8,486,495,286 | 1,061,165,523 |
| - Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: | | |
| Trong vòng một năm | 11,300,302,684 | |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 35,787,264,000 | |
| Sau năm năm | 15,887,812,500 | |
- Tổng số tiền thuê 1.827,7 m² đất và 1.402,79 m² nhà tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà đất số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội trong thời gian 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tiền thuê thanh toán hàng năm.
- Tổng số tiền thuê 1.500 m² tại đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 73/HĐTĐ ngày 18 tháng 10 năm 2011 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời gian 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2011 với giá thuê là 236.250 đồng/m²/năm. Tiền thuê thanh toán hàng năm.
- Tổng số tiền thuê 494,97 m² diện tích sàn sử dụng tại Tầng 13 - Tòa nhà CEO tại lô đất HH2-1, đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) trong thời gian 116 tháng kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê thanh toán hết làm hai lần trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Tổng số tiền thuê 169.75 m² văn phòng tại 351/31 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê văn phòng với thời hạn 31 tháng kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 gia hạn đến hết ngày 31/12/2015, tiền thuê trả hàng tháng: 4,4 USD/m²/tháng (đã bao gồm VAT).
- Tổng số tiền thuê 207,6 m² văn phòng tại tòa nhà Green Power số 35 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, tiền thuê trả hàng quý: 546.936 đồng/m²/tháng (trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của quý).
- Tổng số tiền thuê 359 m² văn phòng tại toà nhà PVC SG số 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, Thành Phố Hồ Chí Minh Hợp đồng thuê văn phòng thời hạn 9 năm kể từ ngày 26/7/2013 đến 16/1/2022, tiền thuê trả một lần, số tiền hàng tháng 17 USD/m²/tháng (chưa bao gồm VAT)

33 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số 18 và thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/09/2013</u>
	VND	VND
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24,881,932,557	29,201,889,034
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,881,932,557	-
Phải thu khách hàng	2,812,073,867	561,472,164,145
Phải thu khác	7,069,858,690	6,282,906,991
Đầu tư tài chính dài hạn	6,922,112,603	75,088,259,965
Ký quỹ, ký cược	147,746,087	860,989,432
Tổng cộng	51,715,656,361	672,906,209,567

Công nợ tài chính

Vay và nợ ngắn hạn	159,826,763,819	183,462,858,617
Phải trả người bán	157,752,656,219	127,749,766,959
Phải trả khác	-	66,033,106,373
Chi phí phải trả	1,160,000,000	20,020,789,612
Vay và nợ dài hạn	914,107,600	15,919,344,844
Tổng cộng	319,653,527,638	413,185,866,405

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị tài chính hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

34. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Các khoản phải thu

Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tạm ứng theo HĐ, lợi nhuận, vay vốn...	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	37,615,338,710
---	--	---	----------------

Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Tiền điện, nước	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>	103,516,261
---	-----------------	---	-------------

Các khoản phải trả

Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Tiền điện nước, phí dịch vụ bất động sản	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>	187,464,965
--	--	---	---	-------------

Thu nhập Ban Điều hành được hưởng trong kỳ

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>	1,882,575,468	1,454,230,650
--	---	---	---------------	---------------

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	7	8	12	13
Số dư đầu năm trước	386,386,000,000	112,877,308	7,535,244,593	6,791,126,041	41,439,137,805	442,264,385,747
- Lãi/lỗ trong năm trước					4,718,102,210	4,718,102,210
- Trích các quỹ			807,414,719	807,414,719	(2,422,244,156)	(807,414,718)
- Chi trả cổ tức năm trước					(44,434,390,000)	(44,434,390,000)
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đình Tiên Hoàng cho Tổng công ty Vận Tải Hà Nội					(2,127,733,471)	(2,127,733,471)
- Giám khác					(154,581,049)	(154,581,049)
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	386,386,000,000	112,877,308	8,342,659,312	7,598,540,760	(2,981,708,662)	399,458,368,719
- Lãi/lỗ trong năm nay					7,183,596,658	7,183,596,658
- Giám khác					(695,649,421)	(695,649,421)
Số dư cuối năm nay	386,386,000,000	112,877,308	8,342,659,312	7,598,540,760	3,506,238,576	405,946,315,956

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	29,459,866,229	3,298,100,000	9,000,000,000	983,245,000	-	42,741,211,229
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	829,726,065	-	-	-	-	829,726,065
Số dư cuối năm	28,630,140,164	3,298,100,000	9,000,000,000	983,245,000	-	41,911,485,164
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,041,356,817	2,704,780,000	2,700,000,000	734,813,096	-	8,180,949,913
- Khấu hao trong năm	226,044,584	95,355,000	337,500,000	138,161,884	-	797,061,468
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,267,401,401	2,800,135,000	3,037,500,000	872,974,980	-	8,978,011,381
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	27,418,509,412	593,320,000	6,300,000,000	248,431,904	-	34,560,261,316
- Tại ngày cuối năm	26,362,738,763	497,965,000	5,962,500,000	110,270,020	-	32,933,473,783

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

24,992,562,515

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39,488,738,442	47,116,156,442	11,817,584,842	1,836,537,734	201,660,954	100,460,678,414
- Mua trong năm	55,078,822	852,438,450	2,382,630,836	-	-	3,290,148,108
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	43,168,000			36,100,000		79,268,000
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thay đổi chế độ						
- Thanh lý, nhượng bán			2,208,012,159			2,208,012,159
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Số dư cuối năm	39,586,985,264	47,968,594,892	11,992,203,519	1,872,637,734	201,660,954	101,622,082,363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12,003,548,685	26,811,450,659	7,867,660,655	1,389,006,254	188,751,029	48,260,417,282
- Khấu hao trong năm	1,623,600,304	3,544,335,897	885,605,568	95,784,201	11,136,366	6,160,462,336
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thay đổi chế độ						
- Thanh lý, nhượng bán			1,966,806,004			1,966,806,004
- Giảm khác (Trao đổi tài sản)						
Số dư cuối năm	13,627,148,989	30,355,786,556	6,786,460,219	1,484,790,455	199,887,395	52,454,073,614
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	27,485,189,757	20,304,705,783	3,949,924,187	447,531,480	12,909,925	52,200,261,132
- Tại ngày cuối năm	25,959,836,275	17,612,808,336	5,205,743,300	387,847,279	1,773,559	49,168,008,749

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

26,032,443,587

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	29,124,423,643			29,124,423,643
- Quyền sử dụng đất	7,779,542,940			7,779,542,940
- Nhà	21,344,880,703			21,344,880,703
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,606,043,536			2,606,043,536
Giá trị hao mòn lũy kế	9,986,155,905	3,363,784,047		13,349,939,952
- Quyền sử dụng đất	1,944,885,734	1,458,664,299		3,403,550,033
- Nhà	8,041,270,171	1,905,119,748		9,946,389,919
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	19,138,267,738			15,774,483,691
- Quyền sử dụng đất	5,568,314,266			4,375,992,907
- Nhà	13,569,953,472			11,398,490,784
- Nhà và quyền sử dụng đất				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 năm 2014

TT	DIỄN GIẢI KHOẢN NỘP	Số năm trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong Quý 3		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp đến 30/09/2014
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	27,423,636,783	5,713,150,102	7,767,168,876	19,419,050,886	22,040,722,574	24,801,965,095
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	22,665,510,374	2,552,047,394	4,296,888,317	9,173,783,727	11,795,736,090	20,043,558,011
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,405,834,663	1,484,544,063	5,094,547,709	5,094,547,709	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	1,150,735,413	1,150,735,413	3,401,916,767	3,401,916,767	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,794,460,153	66,303,066	286,488,346	366,481,307	710,252,358	3,450,689,102
6	Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	582,975,532	402,592,430	436,942,537	966,894,233	659,579,305	890,290,460
8	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
9	Thuế nhà đất, thuế đất	225,423,000	44,980,200	44,980,200	270,985,600	136,568,000	359,840,600
10	Thuế môn bài	-	-	-	4,000,000	4,000,000	-
11	Các loại thuế khác	155,267,724	90,656,936	66,590,000	140,441,543	238,122,345	57,586,922
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	2,378,990,332	700,000	256,271,606	10,420,138	259,651,572	2,129,758,898
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	8,172,926	-	-	9,720,138	3,379,966	14,513,098
3	Các khoản nộp phạt	2,115,245,800	-	-	-	-	2,115,245,800
4	Các khoản khác	255,571,606	700,000	256,271,606	700,000	256,271,606	-
III	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)	29,802,627,115	5,713,850,102	8,023,440,482	19,429,471,024	22,300,374,146	26,931,723,993
	Tổng cộng						

Người lập biểu



Hà Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

